

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>13.853.036.616</b>	<b>28.870.367.797</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		61.057.591.399	61.049.008.478
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.189.177)	(8.032.589)
06	- Chi phí lãi vay		47.385.685.442	55.996.760.559
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>122.287.124.280</b>	<b>145.908.104.245</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42.320.091.435	(143.936.059.163)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(50.354.540.665)	19.187.902.477
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.401.168.756	98.428.837.271
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.791.992.815)	6.200.317.785
14	- Tiền lãi vay đã trả		(49.601.367.673)	(95.060.859.602)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.320.000.000)	
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>91.940.483.318</b>	<b>30.728.243.013</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(323.228.928)	(2.954.997.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.189.177	8.032.589
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(314.039.751)</b>	<b>(2.946.964.411)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		627.458.743.065	636.170.512.867
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(717.527.287.873)	(662.130.157.320)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(90.068.544.808)</b>	<b>(25.959.644.453)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.557.898.759</b>	<b>1.821.634.149</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

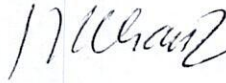
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

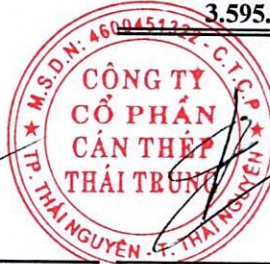
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.037.917.025	216.282.876
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>3.595.815.784</u>	<u>2.037.917.025</u>




Nguyễn Thị Huệ  
Người lập



Nguyễn Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng



  
Trần Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	6.066.998.508.373	4.311.770.772.304
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.066.998.508.373	4.311.770.772.304
11	4. Giá vốn hàng bán	22	5.991.812.076.154	4.219.338.485.620
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.186.432.219	92.432.286.684
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.189.177	8.035.558
22	7. Chi phí tài chính	24	47.536.135.119	56.199.621.523
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.385.685.442	55.996.760.559
25	8. Chi phí bán hàng	25	174.623.500	252.349.817
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.732.288.095	12.076.521.832
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.752.574.682	23.911.829.070
31	11. Thu nhập khác	27	174.306.231	5.417.812.502
32	12. Chi phí khác	28	73.844.297	459.273.775
40	13. Lợi nhuận khác		100.461.934	4.958.538.727
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.853.036.616	28.870.367.797
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4.944.087.770	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.908.948.846</u>	<u>28.870.367.797</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	175	568

*Ukr*

*Minh Châu*



Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng

Trần Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 01 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>508.444.378.319</b>	<b>498.240.283.536</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>3.595.815.784</b>	<b>2.037.917.025</b>
111	1. Tiền		3.595.815.784	2.037.917.025
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>422.538.191.100</b>	<b>469.225.778.524</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	419.571.660.638	469.017.296.688
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.885.324.800	103.924.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	255.486.615	278.837.989
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>75.796.447.590</b>	<b>25.441.906.925</b>
141	1. Hàng tồn kho		75.796.447.590	25.441.906.925
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.513.923.845</b>	<b>1.534.681.062</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.770.515.626	1.534.681.062
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.743.408.219	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14		
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>845.866.343.080</b>	<b>907.044.547.300</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>819.472.896.876</b>	<b>880.207.259.347</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	819.427.183.238	880.135.423.641
222	- Nguyên giá		1.258.463.491.923	1.258.140.262.995
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(439.036.308.685)	(378.004.839.354)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	45.713.638	71.835.706
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(200.286.362)	(174.164.294)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
242	1. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9		
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.393.446.204</b>	<b>26.837.287.953</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.393.446.204	26.837.287.953
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.354.310.721.399</b>	<b>1.405.284.830.836</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.065.237.569.706</b>	<b>1.125.120.627.989</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>867.014.282.649</b>	<b>856.897.340.932</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	554.792.020.083	526.194.007.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.625.087.770	1.078.312.011
314	4. Phải trả người lao động		8.392.661.826	5.215.073.816
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	534.273.161	885.408.163
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.128.004.680	4.913.759.107
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	298.542.235.129	318.610.779.937
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>198.223.287.057</b>	<b>268.223.287.057</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	198.223.287.057	268.223.287.057
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>289.073.151.693</b>	<b>280.164.202.847</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>289.073.151.693</b>	<b>280.164.202.847</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(218.926.849.774)	(227.835.798.620)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(227.835.798.620)	(256.706.166.417)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.908.948.846	28.870.367.797
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.354.310.721.399</b>	<b>1.405.284.830.836</b>

UFR

Nguyễn Thị Minh Châu



Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng

Trần Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 01 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.  
Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 274 người ( tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 268 người)

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

## 2.9 . Chi phí trả trước



Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.14 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.15 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.16 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

**2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/21	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	81.720.277	96.239.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.514.095.507	1.941.677.423
	<b>3.595.815.784</b>	<b>2.037.917.025</b>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/21	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	136.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	419.397.379.685	468.797.795.235
- Công ty CP Thép Việt Ý	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	45.220.500
	<b>419.571.660.638</b>	<b>469.017.296.688</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 34)	<b>419.397.379.685</b>	<b>468.797.795.235</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/21		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Định giá và Tư vấn đầu tư Quốc Tế	-	-	55.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí thương mại Lê Duyên Anh	587.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Glory Thành Đô	2.249.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	48.924.800	-	48.924.800	-
	<b>2.885.324.800</b>	<b>-</b>	<b>103.924.800</b>	<b>-</b>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/21		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động về Bảo hiểm Tạm ứng	170.196.594	-	166.045.286	-
Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	8.265.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	290.021	-	44.527.703	-
	<b>255.486.615</b>	<b>-</b>	<b>278.837.989</b>	<b>-</b>

7 . NỢ XẤU

	31/12/21		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	<b>174.280.953</b>	<b>-</b>	<b>174.280.953</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/21		01/01/21	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	35.275.574.037	-	24.578.944.132	-
Công cụ, dụng cụ	957.147.582	-	862.962.793	-
Thành phẩm	39.563.725.971	-	-	-
	<b>75.796.447.590</b>	<b>-</b>	<b>25.441.906.925</b>	<b>-</b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm đã điều chỉnh	164.411.326.048	896.272.799.678	197.305.440.949	150.696.320		1.258.140.262.995
- Mua trong kỳ		281.628.928		41.600.000		323.228.928
- Xây dựng cơ bản hoàn thành				-		-
- Tăng do QTDA				-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh QTDA						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>164.411.326.048</b>	<b>896.554.428.606</b>	<b>197.305.440.949</b>	<b>192.296.320</b>	<b>-</b>	<b>1.258.463.491.923</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	45.000.000.243	289.356.094.537	43.498.048.254	150.696.320		378.004.839.354
- Khấu hao trong kỳ	7.051.236.840	44.027.943.281	9.947.212.223	5.076.987		61.031.469.331
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh QT DA						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.051.237.083</b>	<b>333.384.037.818</b>	<b>53.445.260.477</b>	<b>155.773.307</b>	<b>-</b>	<b>439.036.308.685</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	119.411.325.805	606.916.705.141	153.807.392.695	-	-	880.135.423.641
Tại ngày cuối kỳ	<b>112.360.088.965</b>	<b>563.170.390.788</b>	<b>143.860.180.472</b>	<b>36.523.013</b>	<b>-</b>	<b>819.427.183.238</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 818.365.877.033 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.177.619.468 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/21 là 200.286.362 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 26.122.068 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/21	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế xuất dùng	3.093.627.707	1.056.470.756
Chi phí mua bảo hiểm	451.520.419	478.210.306
Chi phí khác	225.367.500	
	<b>3.770.515.626</b>	<b>1.534.681.062</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	23.507.297.638	21.890.608.738
Phân bổ phụ tùng thay thế	2.886.148.566	4.930.950.215
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	15.729.000
	<b>26.393.446.204</b>	<b>26.837.287.953</b>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/21		01/01/21	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH				
+ MTV Cơ khí Tài				
Việt	1.811.823.200	1.811.823.200		-
Công ty TNHH Cơ				
+ khí Vĩnh Thái	1.703.790.000	1.703.790.000		-
+ Công ty CP Gang				
thép Thái Nguyên	534.370.253.967	534.370.253.967	504.777.520.129	504.777.520.129
Công ty CP thương				
+ mại dịch vụ xăng				
dầu Đình Vũ	7.724.751.411	7.724.751.411	10.242.919.076	10.242.919.076
+ Phải trả các đối				
tượng khác	9.181.401.505	9.181.401.505	11.173.568.693	11.173.568.693
	<b>554.792.020.083</b>	<b>554.792.020.083</b>	<b>526.194.007.898</b>	<b>526.194.007.898</b>
<b>b) Phải trả các bên</b>				
liên quan	<b>534.370.253.967</b>	<b>534.370.253.967</b>	<b>504.777.520.129</b>	<b>504.777.520.129</b>
<i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>				

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/21	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- CN Công ty CP Gang thép TN - MN Cán thép Lưu Xá	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	số tiền thuế nộp quá	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.078.312.011	14.952.340.452	16.030.652.463		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.944.087.770	3.320.000.000		-	1.624.087.770
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	85.118.661	84.118.661			1.000.000
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-		-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	255.409.065	255.409.065		-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000		-	-
	-	<b>1.078.312.011</b>	<b>20.239.955.948</b>	<b>19.693.180.189</b>	-	-	<b>1.625.087.770</b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/21	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	524.038.545	872.639.347
- Chi phí trích trước sửa chữa TSCĐ	-	
- Chi phí phải trả khác	10.234.616	12.768.816
	<b>534.273.161</b>	<b>885.408.163</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/21	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	96.980.824	94.208.059
- Phải trả lãi vay:	2.834.593.677	4.701.675.106
+ <i>Phải trả tiền lãi của Công ty CP Thương mại và xây dựng</i> <i>Quỳnh Minh</i>	-	1.017.531.106
+ <i>Phải trả tiền lãi của HTX vận tải ô tô Tân Phú</i>	2.834.593.677	3.684.144.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	196.430.179	117.875.942
	<b>3.128.004.680</b>	<b>4.913.759.107</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án năm 2021		-
	-	-



**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	248.610.779.937	248.610.779.937	627.458.743.065	647.527.287.873	228.542.235.129	228.542.235.129
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>
	<b>318.610.779.937</b>	<b>318.610.779.937</b>	<b>697.458.743.065</b>	<b>717.527.287.873</b>	<b>298.542.235.129</b>	<b>298.542.235.129</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn (2)	338.223.287.057	338.223.287.057		70.000.000.000	268.223.287.057	268.223.287.057
	<b>338.223.287.057</b>	<b>338.223.287.057</b>	<b>-</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>268.223.287.057</b>	<b>268.223.287.057</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>268.223.287.057</b>	<b>268.223.287.057</b>			<b>198.223.287.057</b>	<b>198.223.287.057</b>

<b>18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>				
			31/12/2021	01/01/21
			VND	VND
a) Ngắn hạn			-	-
-				
Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)				-
			-	-
<b>19 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(256.706.166.417)		251.293.835.050
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	28.870.367.797		28.870.367.797
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(227.835.798.620)		280.164.202.847
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(227.835.798.620)		280.164.202.847
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	8.908.948.846		8.908.948.846
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(218.926.849.774)		289.073.151.693
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000
	<b>100%</b>	<b>508.000.001.467</b>	<b>100%</b>	<b>508.000.001.467</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
			Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu kỳ			508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp cuối kỳ			508.000.001.467	508.000.001.467
d) Cổ phiếu				
			31/12/21	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông			50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông			50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)			10.000	10.000
<b>20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
a) Tài sản thuê ngoài				
Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m <sup>2</sup> . Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.				
b) Tài sản nhận giữ hộ				
			31/12/21	01/01/2021
			VND	VND
- Phôi hàng gửi (tấn)			25.157,228	19.065,280
- Thép hàng gửi (tấn)			39.843,822	11.509,130
c) Ngoại tệ các loại				
			31/12/21	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)			-	-
- Đồng Euro (EUR)			-	-

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.066.998.508.373	4.311.770.772.304
	<b>6.066.998.508.373</b>	<b>4.311.770.772.304</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>	<b>5.962.081.359.518</b>	<b>4.196.595.422.523</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	5.991.812.076.154	4.219.338.485.620
	<b>5.991.812.076.154</b>	<b>4.219.338.485.620</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.189.177	8.032.589
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.969
	<b>9.189.177</b>	<b>8.035.558</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.385.685.442	55.996.760.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	360.342
Lãi trả chậm khách hàng	150.449.677	202.498.274
Chi phí tài chính khác	-	2.348
	<b>47.536.135.119</b>	<b>56.199.621.523</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.250.198	9.233.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.723.302	201.097.247
Chi phí khác bằng tiền	14.650.000	42.019.545
	<b>174.623.500</b>	<b>252.349.817</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công quản lý	5.831.287.356	4.743.342.477
Đồ dùng, CCDC văn phòng	777.128.674	723.823.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.364.383	1.009.398.283
Thuế, phí, lệ phí	258.409.065	258.409.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.299.058.132	2.099.520.434
Chi phí khác bằng tiền	3.471.040.485	3.242.027.800
	<b>13.732.288.095</b>	<b>12.076.521.832</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thép phế thu hồi sau cán	112.500.000	1.430.227.800
Thu từ bán xỉ bùn, vảy cán	-	3.806.088.750
Thu khác	-	181.495.952
Thu nhập khác	61.806.231	
	<b>174.306.231</b>	<b>5.417.812.502</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thu hồi xỉ bùn, vảy cán	-	400.748.253
Phạt chậm nộp thuế từ năm 2020	50.904.672	
Chi phí hướng dẫn thực tập	5.440.000	
Chi phí khác	17.499.625	58.525.522
	<b>73.844.297</b>	<b>459.273.775</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.853.036.616	28.870.367.797
Các khoản điều chỉnh tăng	10.867.402.233	13.789.358.315
- Chi phí không hợp lệ	10.867.402.233	13.789.358.315
Các khoản điều chỉnh giảm		(42.659.726.112)
- Chuyển lỗ các năm trước		(42.659.726.112)
Thu nhập chịu tính thuế TNDN	24.720.438.849	
Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau	-	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.944.087.770</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	3.320.000.000	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.624.087.770</b>	<b>-</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.908.948.846	28.870.367.797
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.908.948.846	28.870.367.797
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>175</b>	<b>568</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.914.177.183.307	4.045.385.439.376
Chi phí nhân công	40.921.364.475	32.575.854.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.057.591.399	61.049.008.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.675.756.851	15.034.302.252
Chi phí khác bằng tiền	11.261.780.753	9.896.966.033
	<b>6.046.093.676.785</b>	<b>4.163.941.570.205</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/21		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.595.815.784		2.037.917.025	-
Phải thu KH, phải thu khác	419.827.147.253	(174.280.953)	469.296.134.677	(174.280.953)
	<b>423.422.963.037</b>	<b>(174.280.953)</b>	<b>471.334.051.702</b>	<b>(174.280.953)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/21	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			496.765.522.186	586.834.066.994
Phải trả người bán, phải trả khác			557.920.024.763	531.107.767.005
Chi phí phải trả			534.273.161	885.408.163
			<b>1.055.219.820.110</b>	<b>1.118.827.242.162</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.595.815.784	-	-	3.595.815.784
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.652.866.300	-	-	419.652.866.300
	<b>423.248.682.084</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>423.248.682.084</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.037.917.025	-	-	2.037.917.025
Phải thu KH, phải thu khác	469.121.853.724	-	-	469.121.853.724
	<b>471.159.770.749</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>471.159.770.749</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	298.542.235.129	198.223.287.057		496.765.522.186
Phải trả người bán, phải trả khác	557.920.024.763	-		557.920.024.763
Chi phí phải trả	534.273.161			534.273.161
	<b>856.996.533.053</b>	<b>198.223.287.057</b>	<b>-</b>	<b>1.055.219.820.110</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	318.610.779.937	268.223.287.057		586.834.066.994
Phải trả người bán, phải trả khác	531.107.767.005	-		531.107.767.005
Chi phí phải trả	885.408.163	-	-	885.408.163
	<b>850.603.955.105</b>	<b>268.223.287.057</b>	<b>-</b>	<b>1.118.827.242.162</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	74.700.000	58.000.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	430.813.159	386.672.360
Ông Phạm Thế Dũng	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc ( Miễn nhiệm ngày 01/12/2021)	334.832.767	314.343.695
Ông Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc ( Miễn nhiệm ngày 01/9/2021)	267.278.367	323.093.295
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc ( Bỏ nhiệm ngày 01/9/2021)	85.217.000	

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:


	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>5.962.081.359.518</b>	<b>4.196.595.422.523</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	5.962.081.359.518	4.196.595.422.523
<b>Mua hàng</b>		<b>5.622.525.343.758</b>	<b>3.814.564.132.602</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	5.622.525.343.758	3.814.564.132.602
<b>Lãi tiền gia công ứng trước</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	-
	Mối quan hệ	31/12/21	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>419.397.379.685</b>	<b>468.797.795.235</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	419.397.379.685	468.797.795.235
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>534.370.253.967</b>	<b>504.777.520.129</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	534.370.253.967	504.777.520.129
<b>Phải trả khác (lãi ứng trước tiền gia công)</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	-


36 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ trên kết luận kiểm toán Nhà nước bao gồm: Tăng hàng tồn kho, tăng nguyên giá tài sản hữu hình, giảm giá vốn hàng bán và giảm chi phí tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh theo kết luận kiểm toán Nhà nước	Đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước
<b>a, Bảng cân đối kế toán</b>			
Hàng tồn kho	141	25.441.906.925	25.117.597.627
Nguyên giá TSCĐ	222	1.258.140.262.995	1.258.116.380.036
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-227.835.798.620	-228.183.993.877
<b>b, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh</b>			
Giá vốn hàng bán	11	4.219.338.485.620	4.219.662.797.918
Chi phí tài chính	22	56.199.621.523	56.223.504.482
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.911.829.070	23.563.633.813
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28.870.367.797	28.522.172.540
<b>c, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	28.870.367.797	28.522.172.540

  
Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Kế toán trưởng

  
Trần Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 01 năm 2022



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV - Năm 2021**  
**DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021	Quý IV.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.412.002.083.138	1.280.314.354.680	6.066.998.508.373	4.311.770.772.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.412.002.083.138	1.280.314.354.680	6.066.998.508.373	4.311.770.772.304
4. Giá vốn hàng bán	11		1.394.646.081.735	1.257.482.275.706	5.991.812.076.154	4.219.338.485.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.356.001.403	22.832.078.974	75.186.432.219	92.432.286.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.220.412	1.559.559	9.189.177	8.035.558
7. Chi phí tài chính	22		10.742.484.258	13.160.065.966	47.536.135.119	56.199.621.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.714.175.876	13.111.677.286	47.385.685.442	55.996.760.559
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		41.729.167	71.312.598	174.623.500	252.349.817
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.185.388.555	3.412.362.771	13.732.288.095	12.076.521.832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		2.390.619.835	6.189.897.198	13.752.574.682	23.911.829.070
12. Thu nhập khác	31		4.675.000	1.234.565.145	-174.306.231	5.417.812.502
13. Chi phí khác	32		4.675.000	141.975.513	73.844.297	459.273.775
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	1.092.589.632	100.461.934	4.958.538.727
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.390.619.835	7.282.486.830	13.853.036.616	28.870.367.797
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.053.914.726,00		4.944.087.770	



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV - Năm 2021**  
**DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021	Quý IV.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.336.705.109	7.282.486.830	8.908.948.846	28.870.367.797
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		26	143	175	568
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Tuấn